

Phụ lục 3. KẾT QUẢ THU, CHI TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh) □

ĐVT: nghìn đồng

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Tổng thu ngân sách cấp và thu hoạt động SN	17.131.701	18.022.911	22.006.096	23.847.445	25.858.903	28.304.000
I	Thu từ ngân sách nhà nước cấp	17.086.026	17.981.974	21.889.104	23.764.512	25.499.198	27.410.000
1	Chi thường xuyên	14.983.300	16.286.000	16.408.000	18.624.000	20.924.823	22.261.000
2	Chi không thường xuyên	2.102.726	1.695.974	5.481.104	5.140.512	4.574.375	5.149.000
II	Thu hoạt động sự nghiệp	45.675	40.937	116.992	82.933	359.705	894.000
1	Thu từ nguồn BHYT	0	0	0	0	279.705	837.000
2	Thu từ nguồn viện phí	0	0	0	0		0
3	Thu từ nguồn thu KSK, dịch vụ y tế khác	0	0	0	0		
4	Thu khác (Quầy thuốc, trích sao bệnh án, vé xe, khoa dinh dưỡng)	45.675	40.937	116.992	82.933	80.000	57.000
III	Chi hoạt động sự nghiệp	16.466.131	17.177.584	21.304.544	22.886.742	25.499.198	27.410.000
1	Chi lương CBVC	5.306.806	5.771.844	5.579.089	5.510.504	6.482.386	7.130.625
2	Chi trả cho vị trí lao động TX theo H Đ	49.981	0	0	0	0	0
3	Chi phụ cấp lương	5.187.505	5.373.468	5.310.138	5.493.757	6.517.716	7.169.488
4	Các khoản đóng góp	1.335.048	1.402.895	1.540.960	2.299.820	2.691.185	2.960.304
5	Thanh toán dịch vụ công cộng	441.940	416.661	522.561	564.010	699.000	768.900
6	Chi vật tư văn phòng	425.832	494.876	783.777	934.162	1.116.074	588.563
7	Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc	139.726	49.053	100.004	72.155	131.200	144.320
8	Chi công tác phí	82.228	85.690	83.050	121.410	148.870	163.757
9	Chi phí thuê mướn	79.300	95.100	32.665	41.900	48.000	52.800
10	Chi sửa chữa tài sản, duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng	668.594	1.092.121	1.030.165	1.595.329	1.480.225	1.628.248
11	Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	179.066	718.448	1.395.483	3.266.859	2.118.850	2.330.735
12	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.292.104	1.023.713	3.678.502	2.124.868	2.462.609	2.708.870
13	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ phục vụ chuyên môn	210.760	145.164	150.179	170.703	374.013	411.414

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
14	Chi khác	62.241	82.250	1.097.971	691.265	1.200.000	1.320.000
15	Chi khám bệnh chữa bệnh		282.963			0	0
14	Chi công tác Đảng	5.000	90.338			29.070	31.977
	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm		53.000			0	
IV	Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ (III= I-II)	619.895	804.390	584.560	877.770	742.776	1.027.577
1	Trích Quỹ thu nhập tăng thêm	444.180	412.800	208.360	230.640	127.560	381.600
2	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp						
3	Quỹ Phúc Lợi	98.570	308.150	284.200	547.598	536.544	563.371
4	Quỹ Khen thưởng	77.145	83.440	92.000	99.532	78.672	82.606
V	Chi thu nhập tăng thêm ngoài lương cho người lao động						
	<i>Chi bình quân ngoài lương/tháng</i>	500	600	500	700	573	970